

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 22 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.80			5.89	0.91	275,400	1,622,106	250,614	
2	Gạo tẻ máy	Kg	37.50			34.40	3.10	24,000	825,600	74,400	
3	Trứng gà	Kg	22.00			20.00	2.00	68,000	1,360,000	136,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.90	0.10	165,000	313,500	16,500	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	3.40			2.60	0.80	143,000	371,800	114,400	
6	Tôm biển	Kg	2.00			1.82	0.18	340,000	620,160	59,840	
7	Cà rốt	Kg	3.00			2.90	0.10	22,000	63,800	2,200	
8	Cà chua	Kg	6.00			5.90	0.10	17,000	100,300	1,700	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	2.70			2.34	0.36	80,000	187,200	28,800	
12	Bột nêm	Kg	0.80			0.66	0.14	85,000	56,100	11,900	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Lá lốt	Kg	0.20			0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
18	Thịt bò loại 1	Kg	1.10			1.00	0.10	305,000	305,000	30,500	
19	Súp lơ xanh	Kg	2.00			1.80	0.20	38,000	68,400	7,600	
20	Su su	Kg	16.00			13.50	2.50	20,000	270,000	50,000	
21	Mướp	Kg	17.50			15.00	2.50	25,000	375,000	62,500	
22	Thịt lợn nạc	Kg	1.50			1.40	0.10	165,000	231,000	16,500	
23	Bánh phở	Kg	15.00			15.00		35,000	525,000		
24	Cua đồng	Kg	4.00			4.00		180,000	720,000		
25	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.00			2.00		185,000	370,000		
26	Gạo tẻ máy	Kg	1.00				1.00	24,000		24,000	
27	Thịt lợn nạc	Kg	0.30				0.30	165,000		49,500	
28	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.30				0.30	60,000		18,000	
29	Bí ngô	Kg	1.00				1.00	25,000		25,000	
30	Thịt gà ta	Kg	1.80				1.80	160,000		288,000	
	Cộng								8,475,836	1,275,684	
	Tổng cộng								9,751,520		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 390

- 3 tuổi: 77

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 339

- 4 tuổi: 123

+ Nhà trẻ: 51

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 139

- Cơm thường:

51

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT					MG	NT
														MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	5.89	0.91	5.89	0.91	1,590.3	245.7			1,531.4	236.6			2,238.2	345.8	29,096.6	4,495.4		
2	Gạo tẻ máy	34.40	3.10	34.40	3.10			2,717.6	244.9			344.0	31.0	26,109.6	2,352.9	118,336.0	10,664.0		
3	Trứng gà	20.00	2.00	17.20	1.72	2,545.6	254.6			1,995.2	199.5			86.0	8.6	28,552.0	2,855.2		
4	Thịt lợn nạc	1.90	0.10	1.86	0.10	353.8	18.6			130.3	6.9					2,588.2	136.2		
5	Thịt lợn mỡ	2.60	0.80	2.55	0.78	369.5	113.7			950.4	292.4					10,039.1	3,089.0		
6	Tôm biển	1.82	0.18	0.84	0.08	147.7	14.2			7.6	0.7			7.6	0.7	688.0	66.4		
7	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09			38.9	1.3			5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9		
8	Cà chua	5.90	0.10	5.61	0.10			33.6	0.6			11.2	0.2	224.2	3.8	1,121.0	19.0		
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8		
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10														
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	2.34	0.36	2.34	0.36							2,333.0	358.9			20,989.8	3,229.2		
12	Bột nêm	0.66	0.14	0.66	0.14														
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0		
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7		
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9		
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5		
17	Lá lốt	0.18	0.02	0.18	0.02			7.7	0.9					9.7	1.1	70.2	7.8		
18	Thịt bò loại 1	1.00	0.10	0.98	0.10	205.8	20.6			37.2	3.7					1,156.4	115.6		
19	Súp lơ xanh	1.80	0.20	1.10	0.12			32.9	3.7			3.3	0.4	31.8	3.5	285.5	31.7		
20	Su su	13.50	2.50	10.80	2.00			86.4	16.0			10.8	2.0	388.8	72.0	2,052.0	380.0		
21	Mướp	15.00	2.50	12.18	2.03			109.6	18.3			24.4	4.1	341.0	56.8	2,070.6	345.1		
22	Thịt lợn nạc	1.40	0.10	1.37	0.10	260.7	18.6			96.0	6.9					1,907.1	136.2		
23	Bánh phở	15.00		15.00				480.0				60.0		4,755.0		21,450.0			
24	Cua đồng	4.00		1.24		152.5				40.9				24.8		1,078.8			
25	Sườn lợn (heo) bỏ xương	2.00		0.86		153.9				110.1						1,608.2			
26	Gạo tẻ máy		1.00		1.00				79.0				10.0		759.0		3,440.0		
27	Thịt lợn nạc		0.30		0.29		55.9				20.6						408.7		
28	Đậu xanh (hạt)		0.30		0.29				68.8				7.1		156.1		964.3		
29	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6		
30	Thịt gà ta		1.80		0.86		175.4				113.2						1,719.4		
	Cộng					5,793.2	918.0	3,521.1	436.7	4,899.2	880.5	2,793.9	414.7	34,474.7	3,820.6	244,451.8	32,379.6		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					17.1	18.0	10.4	8.6	14.5	17.3	8.2	8.1	101.7	74.9	721.1	634.9		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 9,750,000 đ
- Hôm trước mang sang: 16,138 đ
- Đã chi: 9,751,520 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1,520 đ
- Lũy kế: 14,618 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Sữa bột
- Cơm tẻ. Trứng gà,tôm thịt xào
- * Bữa trưa: - Canh thịt bò súp lơ,su su, cà rốt
- Mướp xào
- * Ăn chiều: - Bánh đa cua thịt hầm xương
- Cháo dinh dưỡng